

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 547/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 22 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước;

Xét Tờ trình số 504/TTr-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 872/BC-DT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý.

1. Tổng vốn điều chỉnh: 621.310 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Bắc Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 29.407 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mai Sơn (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 94.534 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mộc Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 78.981 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 76.871 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Quỳnh Nhai (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 96.726 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mường La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 31.353 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Sông Mã (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 34.970 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Sốp Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 17.499 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 81.484 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Yên Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 31.598 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 29.652 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao Thành phố Sơn La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cấp tỉnh quản lý: 18.235 triệu đồng.

(có Biểu tổng hợp và các biểu chi tiết số 01 đến số 12 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vào kế hoạch đầu tư năm 2025 cấp tỉnh quản lý.

1. Tổng vốn điều chỉnh: 96.335 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Bắc Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.511 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mai Sơn (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 23.217 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mộc Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 23.427 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 11.131 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Quỳnh Nhai (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 15.669 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mường La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.430 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Sốp Cộp (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.622 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 7.377 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Yên Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1.356 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Vân Hồ (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 2.407 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao Thành phố Sơn La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 7.188 triệu đồng.

(Có Biểu tổng hợp và các biểu chi tiết số 01 đến số 12 kèm theo)

Điều 3. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách Trung ương giao cấp huyện quản lý thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giao cấp huyện quản lý năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 vào kế hoạch đầu tư năm 2025 cấp tỉnh quản lý.

1. Tổng vốn điều chỉnh: 2.302,150 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mai Sơn (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 12,378 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mộc Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 896,028 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Phù Yên (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 1,438 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Mường La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 574,898 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao huyện Thuận Châu (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 277,690 triệu đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 nguồn ngân sách Trung ương giao Thành phố Sơn La (cũ) quản lý vào kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp tỉnh quản lý: 539,718 triệu đồng.

(có Biểu tổng hợp và các biểu chi tiết số 01 đến số 12 kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 33, thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025.**

NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Trong đó		
				Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
	TỔNG SỐ	621.310	621.310	2.302,150	96.335	621.310	2.302,150	96.335	
1	Huyện Bắc Yên	29.407	29.407	-	1.511	29.407	-	1.511	Chi tiết biểu số 1
2	Huyện Mai Sơn	94.534	94.534	12,378	23.217	94.534	12,378	23.217	Chi tiết biểu số 2
3	Thị xã Mộc Châu	78.981	78.981	896,028	23.427	78.981	896,028	23.427	Chi tiết biểu số 3
4	Huyện Phù Yên	76.871	76.871	1,438	11.131	76.871	1,438	11.131	Chi tiết biểu số 4
5	Huyện Quỳnh Nhai	96.726	96.726	-	15.669	96.726	-	15.669	Chi tiết biểu số 5
6	Huyện Mường La	31.353	31.353	574,898	1.430	31.353	574,898	1.430	Chi tiết biểu số 6
7	Huyện Sông Mã	34.970	34.970	-		34.970	-	-	Chi tiết biểu số 7
8	Huyện Sốp Cộp	17.499	17.499	-	1.622	17.499	-	1.622	Chi tiết biểu số 8
9	Huyện Thuận Châu	81.484	81.484	277,690	7.377	81.484	277,690	7.377	Chi tiết biểu số 9
10	Huyện Yên Châu	31.598	31.598	-	1.356	31.598	-	1.356	Chi tiết biểu số 10
11	Huyện Vân Hồ	29.652	29.652	-	2.407	29.652	-	2.407	Chi tiết biểu số 11
12	Thành phố	18.235	18.235	539,718	7.188	18.235	539,718	7.188	Chi tiết biểu số 12

Biểu số 01

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN BẮC YÊN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (<i>Nguồn vốn CTMTQG</i>)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN BẮC YÊN (CŨ)				31.331	30.143	1.180	29.407	29.407		1.511	29.407		1.511	
I	Dự án hoàn thành quyết toán				31.331	30.143	1.180	29.407	29.407	-	1.511	29.407	-	1.511	
1	Đường bê tông Nà Sài - bản Ảng	Xã Pắc Ngà	2022-2023	1285 04/11/2022	980,000	980,000		965,451	965,451			965			
2	Đồ bê tông đường đi vào nhóm hộ suối Tàng của bản En GĐII	Xã Phiêng Côn	2022-2023	1286 04/11/2022	1.958,273	1.958,273		1.925,681	1.925,681			1.926			
3	Đường trục chính bản Kỳ Sơn (giai đoạn 4)	Xã Phiêng Côn	2022-2023	1287 04/11/2022	2.439,438	2.439,438		2.373,011	2.373,011			2.373			
4	Đường liên bản Co Muồng - Suối Tráng - Nậm Lin - ngã ba trục Co Muồng - Môm Bò (bản Nà Dòn) (giai đoạn 2)	Xã Chiềng Sại	2022-2023	1289 04/11/2022	1.960,000	1.960,000		1.942,438	1.942,438			1.942			
5	Đồ bê tông đường trục chính bản Pa Cư Sáng đi Suối Lênh, Nậm Lộng (giai đoạn 2)	Xã Hang Chú	2022-2023	1291 04/11/2022	1.960,000	1.960,000		1.935,494	1.935,494			1.935			

6	Đường bê tông từ khu 2 bản Háng Cao đến Trung tâm xã	Xã Làng Chếu	2022-2023	1301 04/11/2022	979,552	979,552		962,147	962,147			962			
7	Nâng cấp đường từ cổng chào đi qua Trụ sở UBND xã đến bản Bẹ	Xã Tà Xùa	2022-2023	1294 04/11/2022	1.960,000	1.960,000		1.945,214	1.945,214			1.945			
8	Nâng cấp đường từ Tỉnh lộ 112 xuống Tà Xùa Hill vào khu Chung Chính	Xã Tà Xùa	2022-2023	1295 04/11/2022	979,509	979,509		924,644	924,644			925			
9	Nâng cấp đường nội bản xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	2022-2023	1300 04/11/2022	2.572,599	1.892,599	680,000	1.854,475	1.854,475			1.854			
10	Đường bê tông vào nhóm hộ Mông bản Cao Đa 2	Xã Phiêng Ban	2022-2023	1302 04/11/2022	1.520,177	1.020,177	500,000	1.020,000	1.020,000			1.020			
11	Thủy lợi bản Chổng Tra, xã Háng Đồng (giai đoạn 2)	Xã Háng Đồng	2022-2023	1296 04/11/2022	1.785,584	1.785,584		1.722,663	1.722,663			1.723			
12	Thủy lợi Phình Hồ - Háng Là	Xã Xím Vàng	2022-2023	1297 04/11/2022	979,410	979,410		947,972	947,972			948			
13	Nhà Văn hóa bản Đung Giàng sau sáp nhập	Xã Hồng Ngài	2022-2023	1284 04/11/2022	974,035	974,035		971,100	971,100			971			
14	Xây mới nhà văn hóa bản Kỳ Sơn	Xã Phiêng Côn	2022-2023	1288 04/11/2022	978,677	978,677		961,521	961,521			962			
15	Nhà văn hóa bản xã Hồ Sen	Xã Hua Nhân	2022-2023	1290 04/11/2022	975,601	975,601		962,249	962,249			962			
16	Nhà văn hóa bản Suối Cái	Xã Chim Vàn	2022-2023	1292 04/11/2022	979,551	979,551		970,713	970,713			971			
17	Nhà văn hóa bản Pe	Xã Song Pe	2022-2023	1293 04/11/2022	979,116	979,116		949,460	949,460			949			
18	Nhà văn hóa bản Tân Tiến	Xã Tạ Khoa	2022-2023	1298 04/11/2022	979,761	979,761		960,224	960,224			960			
19	Nhà văn hóa bản Pa Nó	Xã Mường Khoa	2022-2023	1299 04/11/2022	979,750	979,750		925,250	925,250			925			
20	Nâng cấp đường nội bản xã Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban	2023-2024	1281 13/11/2022	1.763,414	1.763,414		1.661,7873	1.661,787		352,033	1.662		352,033	
21	Đường nội bản bản Khọc B, xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	2024-2025	1525 12/12/2023	2.241,916	2.241,916		2.158,9670	2.158,967		1.158,967	2.159		1.158,967	
22	Sửa chữa nhà văn hóa bản Bụa A thành Nhà văn hóa bản Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban	2022-2023	199 04/11/2022	405,000	396,900		366,539	366,539			367			

Biểu số 02

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAO HUYỆN MAI SƠN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Đã giao kế hoạch hàng năm đến thời điểm báo cáo			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN MAI SƠN (CŨ)				133.292	98.093	20.057	94.534	94.534	12,378	23.217	94.534	12,378	23.217	
I	Dự án hoàn thành quyết toán				116.732	85.515	17.731	82.508	82.508	3,581	17.922	82.508	3,581	17.922	
1	Nhà văn hóa xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	2022-2024	1138 28/5/2021	2.400	1.462	698	1.411	1.411			1.411			
2	Trạm thu phát lại truyền thanh xã Phiêng Cầm	Xã Phiêng Cầm	2022-2024	2477 18/11/2022	1.000	980		908	908			908			
3	Nhà văn hóa xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Kheo	2022-2024	2464 18/11/2022	2.000	1.960		1.874	1.874			1.874			
4	Nhà văn hóa bản Huổi Do	Xã Chiềng Nọi	2022-2024	2478 18/11/2022	1.000	980		848	848			848			
5	Nhà văn hóa bản Cho Cong	Xã Chiềng Nọi	2022-2024	2479 18/11/2022	1.000	980		931	931			931			
6	Nhà văn hóa bản Nhụng Trên	Xã Chiềng Nọi	2022-2024	2480 18/11/2022	1.000	980		919	919			919			

7	Trường TH-THCS Mường Bằng. Hạng mục: Nhà chức năng + lớp học 8P	Xã Mường Bằng	2022-2023	3152 29/10/2021	6.500	1.746	4.429	1.746	1.746			1.746			
8	Trường mầm non Phiêng Păn điểm trường Trung tâm	Xã Phiêng Păn	2022-2024	2475 18/11/2022	2.000	1.960		1.857	1.857			1.857			
9	Trường TH-THCS Chiềng Ve điểm bản Khiềng	Xã Chiềng Ve	2022-2024	2465 18/11/2022	2.000	1.960		1.745	1.745			1.745			
10	Trường mầm non Chiềng Luơng, điểm trường trung tâm	Xã Chiềng Luơng	2022-2024	2481 18/11/2022	2.000	1.960		1.888	1.888			1.888			
11	Đường nội bản Nà Pồng	Xã Phiêng Păn	2022-2024	2476 18/11/2022	1.870	1.833		1.779	1.779			1.779			
12	Đường đến bản Puồn Vạy	Xã Chiềng Mai	2022-2024	2482 18/11/2022	1.300	1.274		1.196	1.196			1.196			
13	Đường nội bản Quỳnh Coi	Xã Chiềng Mai	2022-2024	2483 18/11/2022	840	824		811	811			811			
14	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tà Hộc	Xã Tà Hộc	2022-2024	2474 18/11/2022	2.000	1.960		1.788	1.788			1.788			
15	Kênh mương bản Lo	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2471 18/11/2022	2.860	2.574		2.434	2.434			2.434			
16	Kênh mương bản Xum	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2472 18/11/2022	1.950	1.755		1.240	1.240			1.240			
17	Kênh mương bản Bôm Cưa xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2871 18/11/2022	3.640	3.276		2.926	2.926			2.926			
18	Thủy lợi bản Co Sâu	Xã Chiềng Mai	2022-2024	2484 18/11/2022	1.196	1.172		1.096	1.096			1.096			
19	Mương phai bản Nà Khoang	Xã Chiềng Ban	2022-2024	2485 18/11/2022	1.066	1.045		992	992			992			
20	Nhà văn hóa xã Mường Bằng	Xã Mường Bằng	2023-2025	1035 13/6/2023	2.400	2.160		2.080	2.080			2.080			
21	Nhà văn hóa bản Sàng Nà Tre	Xã Chiềng Ban	2023-2025	1025 12/6/2023	1.000	900		848	848			848			
22	Nhà văn hóa thôn Tiền Phong	Xã Hát Lót	2023-2025	1026 12/6/2023	1.000	900		825	825			825			
23	Nhà văn hóa tiểu khu Nà Sán	Xã Hát Lót	2023-2025	1028 12/6/2023	1.000	900		824	824			824			

24	Nhà Văn hóa xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2023-2025	1034 13/6/2023	2.400	248		2.152	2.152			2.152			
25	Nhà văn hóa bản Hạm	Xã Chiềng Chung	2023-2025	1038 13/6/2023	1.000	950		866	866			866			
26	Đường giao thông đến bản Rừng Thông, xã Mường Bon	Xã Mường Bon	2023-2025	1069 16/6/2023	4.620	2.458	1.700	2.458	2.458			2.458			
27	Đường Chiềng Chăn - Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	2023-2025	1064 15/6/2023	1.120	1.008		947	947			947			
28	Đường nội đồng bản Nà Hường	Xã Nà Bó	2023-2025	1074 16/6/2023	1.400	760	500	669	669			669			
29	Đường đến bản Nhất Bó Lạnh đi bản Phát Nam (đường từ bản Thống Nhất cũ đi bản Phát cũ)	Xã Chiềng Sung	2023-2025	1067 15/6/2023	3.372	3.038		2.926	2.926		788	2.926		788	
30	Đường nội bản Cang Mường - Nong Ten	Xã Mường Chanh	2023-2025	1070 16/6/2023	2.210	489	1.500	489	489			489			
31	Rãnh thoát nước dọc tuyến đường trung tâm xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Ban	2023-2025	1075 16/6/2023	2.700	1.044	1.540	890	890			890			
32	Nhà văn hóa bản Mây xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2024-2025	3799 24/11/2023	1.000	950		942	942		442	942		442	
33	Nhà văn hóa bản Ô Tra xã Mường Bon huyện Mai Sơn	Xã Mường Bon	2024-2025	793 15/04/2024	1.000	400	500	400	400			400			
34	Nhà Văn hóa bản Mứn Đoàn Kết, xã Mường Bon	Xã Mường Bon	2024-2025	1169 19/6/2024	300	270		260	260	3,580		260	3,580		
35	Nhà văn hóa bản Tân Tháo	Xã Cò Nòi	1185 21/6/2024	1.000,00	1.000	900		850	850		450	850		450	
36	Sửa chữa, nâng cấp Nhà Văn hoá xã thành Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	Xã Hát Lót	2024-2025	1170 19/6/2024	1.195	402	500	402	402		402	402		402	
37	Đường giao thông đến bản Thống Nhất	Xã Mường Bon	2024-2025	3675 10/11/2023	1.961	765	1.000	732	732	0,001	267	732	0,001	267	
38	Đường nội bản bản Phường	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	3803 24/11	2.951	2.657		2.541	2.541		1.627	2.541		1.627	
39	Đường nội bản bản Hùn	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	3806 24/11/2023	1.760	1.584		1.537	1.537		745	1.537		745	
40	Đường nội bản bản Hóm - Bản Phúc Lợi	Xã Chiềng Chung	2024-2025	1176 19/6/2024	1.250	500	625	449	449		449	449		449	

41	Đường nội bán Chiềng Đen	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	1186 21/6/2024	2.080	1.827	500	1.290	1.290		840	1.290		840	
42	Rãnh thoát nước bản Mai Khoang, xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Ban	2024-2025	3794 ngày 24/11/2023	700	630		603	603		273	603		273	
43	Nước sinh hoạt bản Bông xã Mường Chanh huyện Mai Sơn	Xã Mường Chanh	2024-2025	358 31/01/2021	1.000	400	500	400	400			400			
44	Nước sinh hoạt bản Cao Sơn (bản Nà Lầu cũ), xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	2024-2025	90 18/6/2024	330	297		297	297			297			
45	Công trình điện cho các hộ sử dụng không an toàn tại các xã	Xã Chiềng Chung, xã Mường Chanh, xã Mường Bon, xã Chiềng Mung	2022-2025	2491 21/11/2022	9.300	8.521		7.896	7.896		675	7.896		675	
46	Trường mầm non Chiềng Chung. Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng điểm trung tâm (bản Nghiu)	Xã Chiềng Chung	2023-2025	1076- 16/6/2023	6.000	5.700		5.571	5.571		1.335	5.571		1.335	
47	Rãnh thoát nước bản Phiêng Khoài Tong Chinh, xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Ban	2024-2025	3793 24/11/2023	700	630		583	583		253	583		253	
48	Hệ thống rãnh thoát nước tuyến đường Yên Tiến - Nà Cang	Xã Hát Lót	2024-2025	1187 21/6/2024	3.805	1.885	1.539	1.835	1.835		1.014	1.835		1.014	
49	Trường TH-THCS Chiềng Chăn. Hạng mục nhà lớp học 01 tầng, 01 phòng điểm trường Huổi Hải	Xã Chiềng Chăn	2025	2739 12/12/2024	1.000	900		900	900		900	900		900	
50	Đường nội bán Sy, xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	2024-2025	2614 28/11/2024	1.600	1.440		1.369	1.369		1.369	1.369		1.369	
51	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2353 31/10/2022	505	244		244	244			244			
52	Nhà văn hóa bản Xum	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2354 31/10/2022	605	245		245	245			245			
53	Đường nội bán Nà Sang (QL6B đến nhà ông Liên)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2277 20/10/2022	407	120		120	120			120			
54	Đường nội bán Đức Hân (QL6 đến nhà ông Vinh)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2281 21/10/2022	1.194	286		286	286			286			
55	Đường nội bán Phát (từ nhà ông Hà Văn Sam đến nhà ông Hà Văn Hồng)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2282 21/10/2022	286	85		85	85			85			

56	Đường nội bản Nà Hạ 2 đoạn (từ nhà ông Bích đến nhà ông Phanh), đoạn (từ QL6B đến nhà văn hoá), đoạn (từ nhà ông Diên đến nhà ông Chương)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2279 21/10/2022	979	233		233	233			233			
57	Đường bản Nà Hạ 1 đoạn (QL6 đến nhà ông In), đoạn (nhà ông Toán đến nhà ông Hiệu), đoạn (QL6 đến nhà ông Hoán)	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2280 21/10/2022	996	249		249	249			249			
58	Đường nội bản Xà Vịt	Xã Chiềng Mung	2022-2024	2469 21/11/2022	500	489		489	489			489			
59	Đường nội bản Lụng Cuông	Xã Nà Ốt	2022-2024	2470 21/11/2022	498	488		488	488			488			
60	Phai mường bản Liềng, xã Chiềng Dong	Xã Nà Ốt	2022-2024	2496 21/11/2022	487	477		477	477			477			
61	Nhà văn hóa bản Đen	Xã Mường Chanh	2022-2024	2308 21/11/2022	700	280		280	280			280			
62	Đường trục, liên bản Khoa, xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2024-2025	2623 29/11/2024	1.920	1.324	500	1.324	1.324		1.324	1.324		1.324	
63	Đường nội bản Khoa, xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2024-2025	2621 28/11/2024	3.200	1.340	1.700	1.340	1.340		1.340	1.340		1.340	
64	Đường nội bản Mây (đoạn từ nhà ông Phong đến sân bóng bản Lọng Nghịu cũ)	Xã Chiềng Chung	2025	542 28/3/2025	1.000	950		950	950		950	950		950	
65	Kênh mường bản Ten - Khoa - Hạm - Máy, xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Chung	2025	2600 26/11/2024	1.976	1.877		1.845	1.845		1.845	1.845		1.845	
66	Đường ngõ Huổi Niêng Ò, xã Hát Lót	Xã Hát Lót	2025	191 03/12/2024	249	224		224	224		224	224		224	
67	Đường bản Cang Mường - Pom Chằm - Phúc Lợi, xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	2025	176 09/12/2024	455	410		410	410		410	410		410	
II	Các dự án chuyển tiếp				16.560	12.578	2.326	12.026	12.026	8,797	5.295	12.026	9	5.295	-
1	Nhà văn hóa xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	2023-2025	1033 13/6/2023	2.400	2.160		2.006	2.006			2.006			
2	Nhà văn hóa bản Kiểng, xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	2023-2025	1037 13/6/2023	1.000	900		837	837			837			
3	Trường Mầm non Nà Bó 4 phòng học	Xã Nà Bó	2023-2025	1082 16/6/2023	4.500	3.050	1.000	2.908	2.908		558	2.908		558	

4	Kênh thoát lũ từ khu đô thị sang suối cạn bản Cò Nòi, xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi	2023-2025	1068 16/6/2023	2.340	2.106		2.030	2.030		500	2.030		500	
5	Đường đến bản Tong Chiêng - Huổi Hài, xã Chiềng Chăn	Xã	2024 -2025	2613 28/11/2024	4.800	2.994	1.326	2.877	2.877	8,797	2.868	2.877	8,797	2.868	
6	Kênh mương bản Pom Chăm, bản Đen, xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	2025	2601 26/11/2024	1.520	1.368		1.368	1.368		1.368	1.368		1.368	

Biểu số 03

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAO THỊ XÃ MỘC CHÂU VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ THỊ XÃ MỘC CHÂU (CŨ)				134.517	79.784	54.734	78.981	78.981	896,028	23.427	78.981	896,03	23.427	-
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				70.124,70	36.465,34	33.659,37	35.946,46	35.946,46	200,14	2.365,54	35.946,46	200,14	2.365,54	-
1	Nước sinh hoạt liên xã Tà Lại, Nà Mường, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Tà Lại, Nà Mường	2021 - 2023	309 01/03/2022	25.000,00	4.500,00	20.500,00	4.500,00	4.500,00			4.500,00			
2	Nhà văn hóa bản Bó Hiêng, xã Hua Păng	Hua Păng	2023- 2025	2131 28/12/2022	2.073,52	1.466,50	607,02	1.456,31	1.456,31		256,31	1.456,31		256,31	
3	Sửa chữa Nhà văn hóa bản Suối Ngõa, xã Hua Păng	Hua Păng	2023- 2025	30 31/3/2023 (UBND xã)	260,00	250,00	10,00	240,00	240,00			240,00			
4	Sửa chữa Nhà văn hóa bản Thống Nhất, xã Nà Mường	Nà Mường	2023- 2024	20 31/3/2023 (UBND xã)	233,44	208,44	25,00	200,00	200,00			200,00			

5	Sửa chữa Nhà văn hóa bán Suối Khua, xã Nà Mường	Nà Mường	2023- 2024	21 31/3/2023 (UBND xã)	236,08	226,08	10,00	210,00	210,00			210,00			
6	Sửa chữa Nhà văn hóa bán Sầm Nặm xã Nà Mường	Nà Mường	2023- 2024	22 31/3/2023 (UBND xã)	237,78	227,78	10,00	210,00	210,00			210,00			
7	Nhà hiệu bộ Trường PTDT Bán trú TH & THCS Tân Hợp	Tân Hợp	2021-2023	1387 31/8/2022	1.500,00	950,00	550,00	950,00	950,00			950,00			
8	Nhà văn hóa xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu	Tân Hợp	2022 - 2024	1383 31/8/2022	2.800,00	1.500,00	1.300,00	1.500,00	1.500,00			1.500,00			
9	Nhà văn hóa bán Nà Mường, xã Tân Hợp	Tân Hợp	2022 - 2024	1370 31/8/2022	1.500,00	800,00	700,00	800,00	800,00			800,00			
10	Nhà văn hóa bán Nà, xã Tân Lập	Tân Lập	2023- 2025	2127 28/12/2022	1.614,36	1.454,00	160,36	1.454,00	1.454,00		154,00	1.454,00		154,00	
11	Nhà văn hóa bán Nà Pháy, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	Tân Lập	2024 - 2026	517 06/3/2024	1.920,00	1.728,00	192,00	1.738,75	1.738,75		1.528,00	1.738,75		1.528,00	
12	Đường giao thông từ trung tâm bán Tong Hán đến cụm dân cư Tong Kiêng, xã Chiềng Hắc	Chiềng Hắc	2023- 2025	2126 28/12/2022	3.254,77	2.545,00	709,77	2.281,91	2.281,91		231,91	2.281,91		231,91	
13	Cầu dân sinh bán Lùn, xã Mường Sang	Mường Sang	2023 - 2025	2128 28/12/2022	2.183,14	1.713,00	470,14	1.605,32	1.605,32		105,32	1.605,32		105,32	
14	Nhà văn hóa bán Nà Bó 2, xã Mường Sang	Mường Sang	2022 - 2024	889 28/4/2021	1.480,00	1.030,00	450,00	980,00	980,00	4,401		980,00	4,40		
15	Đường giao thông đến bán Cóc, xã Đông Sang	Đông Sang	2023- 2025	2135 28/12/2022	1.714,97	1.343,33	371,64	1.343,33	1.343,33			1.343,33			
16	Cầu bê tông bán Áng, xã Đông Sang	Đông Sang	2023- 2025	2136 28/12/2022	2.000,00	1.590,00	410,00	1.590,00	1.590,00		90,00	1.590,00		90,00	
17	Nhà văn hóa bán Búa, xã Đông Sang	Đông Sang	2022 - 2024	1391 31/8/2022	1.500,00	1.100,00	400,00	1.100,00	1.100,00	118,734		1.100,00	118,73		
18	Nhà văn hóa bán Tự Nhiên, xã Đông Sang	Đông Sang	2022 - 2024	1392 31/8/2022	1.500,00	1.100,00	400,00	1.100,00	1.100,00	77,009		1.100,00	77,01		
19	Xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn xã Phiêng Luông; hạng mục: rãnh thoát nước các khu xóm trên địa bàn xã Phiêng Luông	Phiêng Luông	2023 - 2025	2129 28/12/2022	887,01	750,13	136,88	750,13	750,13			750,13			

20	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa Pa Hóc	Phiêng Luông	2023 - 2025	83 31/3/2023 (UBND xã)	247,00	237,00	10,00	236,03	236,03			236,03			
21	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa Phiêng Tiễn	Phiêng Luông	2023 - 2025	84 31/3/2023 (UBND xã)	247,00	222,00	25,00	222,00	222,00			222,00			
22	Đường giao thông liên bản Phách - Bản Trọng, xã Chiềng Khừa	Chiềng Khừa	2022 - 2024	1380 31/8/2022	6.000,00	1.700,00	4.300,00	1.700,00	1.700,00			1.700,00			
23	Đường giao thông đến bản Buộc Quang, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	2120 28/12/2022	2.000,00	1.776,14	223,86	1.776,14	1.776,14			1.776,14			
24	Cầu qua suối vào khu sản xuất bản A Má 1, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	2121 28/12/2022	880,00	759,70	120,30	759,70	759,70			759,70			
25	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản tái định cư Mường Bó, xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	Lóng Sập	2022 - 2024	1386 31/8/2022	1.486,52	1.321,02	165,50	1.321,02	1.321,02			1.321,02			
26	Sửa chữa Nhà văn hóa bản Mường Bó, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	91 31/3/2023 (UBND xã)	216,89	204,89	12,00	204,70	204,70			204,70			
27	Sửa chữa Nhà văn hóa bản A Má 1, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	92 31/3/2023 (UBND xã)	212,27	200,27	12,00	200,00	200,00			200,00			
28	Sửa chữa Nhà văn hóa bản A Má 2, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	93 31/3/2023 (UBND xã)	212,74	200,74	12,00	200,60	200,60			200,60			
29	Sửa chữa Nhà văn hóa bản Bó Sập, xã Lóng Sập	Lóng Sập	2023- 2025	94 31/3/2023 (UBND xã)	224,45	212,45	12,00	212,30	212,30			212,30			
30	Đường giao thông nội đồng bản Suối Thín, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2022 - 2024	1389 31/8/2022	4.000,00	2.918,92	1.081,08	2.918,92	2.918,92			2.918,92			
31	Cầu qua suối vào khu sản xuất bản Dân Quân, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	2122 28/12/2022	816,00	760,30	55,70	760,30	760,30			760,30			
32	Cầu qua suối vào khu sản xuất bản Pha Luông, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	2123 28/12/2022	734,64	654,64	80,00	625,00	625,00			625,00			
33	Cầu qua suối vào khu sản xuất tiểu khu 19/5, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	1652 19/10/2022	702,11	590,00	112,11	590,00	590,00			590,00			

34	Sửa chữa Nhà văn hóa bản Co Phương, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	69 03/4/2023 (UBND xã)	250,00	225,00	25,00	210,00	210,00			210,00			
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				39.731,37	25.521,50	14.209,87	25.412,18	25.412,18	50,79	7.189,11	25.412,18	50,79	7.189,11	-
1	Đường giao thông liên bản Thảng 5 - bản Nong Cụt, xã Tà Lại	Tà Lại	2022 - 2024	1371 31/8/2022	2.000,00	400,00	1.600,00	400,00	400,00			400,00			
2	Đường giao thông nội bản Tái định cư Suối Tôn, xã Tà Lại	Tà Lại	2022 - 2024	1384 31/8/2022	3.000,00	1.600,00	1.400,00	1.600,00	1.600,00			1.600,00			
3	Tuyến đường liên xã Tà Lại - Tân Lập (từ trung tâm xã Tà Lại qua bản Nong Cụt, xã Tà Lại đến bản Dọi, xã Tân Lập)	Tà Lại	2023- 2025	2118 28/12/2022	7.500,00	5.915,00	1.585,00	5.915,00	5.915,00		1.440,00	5.915,00		1.440,00	
4	Sửa chữa tuyến đường qua các bản Nà Bó 1, Nà Bó 2, Chiềng Cang xã Hua Păng	Hua Păng	2023 - 2025	1629 16/8/2023	1.270,00	1.143,00	127,00	1.072,44	1.072,44		422,44	1.072,44		422,44	
5	Cầu treo bản Nà Mường, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	Nà Mường	2022 - 2024	2237 31/12/2022	2.500,00	2.250,00	250,00	2.250,00	2.250,00		352,07	2.250,00		352,07	
6	Nhà văn hóa xã Quy Hương, huyện Mộc Châu	Quy Hương	2023- 2025	2133 28/12/2022	2.820,00	2.480,00	340,00	2.480,00	2.480,00	50,79	405,00	2.480,00	50,79	405,00	
7	Nhà văn hóa bản Suối Giăng 1, xã Quy Hương	Quy Hương	2023- 2025	2134 28/12/2022	1.900,00	1.820,00	80,00	1.820,00	1.820,00		220,00	1.820,00		220,00	
8	Đường giao thông từ bản Nà Sánh đến bản Sao Tua, xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Tân Hợp	2022 - 2024	1381 31/8/2022	10.000,00	2.294,00	7.706,00	2.294,00	2.294,00			2.294,00			
9	Nhà văn hóa tiểu khu 3-2, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	2124 28/12/2022	1.641,37	1.480,00	161,37	1.441,24	1.441,24		130,00	1.441,24		130,00	
10	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt liên bản Nặm Dên, tiểu khu 1/5, tiểu khu 3/2, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	3062 06/12/2024	7.100,00	6.139,50	960,50	6.139,50	6.139,50		4.219,60	6.139,50		4.219,60	
III	Các Dự án chuyển tiếp				24.661,24	17.796,80	6.864,44	17.622,36	17.622,36	552,320	13.872,35	17.622,36	552,32	13.872,35	-
1	Cầu qua Suối Giăng đi bản Bó Hiềng, xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	Hua Păng	2023- 2025	1631 16/8/2023	4.700,00	4.230,00	470,00	4.230,00	4.230,00		2.862,00	4.230,00		2.862,00	
2	Cầu treo bản Kè Tèo, xã Nà Mường, huyện Mộc Châu	Nà Mường	2023 - 2025	1630 16/8/2023	2.200,00	1.980,00	220,00	1.980,00	1.980,00	552,32	980,00	1.980,00	552,32	980,00	
3	Đường giao thông từ bản Nà Giàng 2 đến bản Đồng Giăng, xã Quy Hương, huyện Mộc Châu	Quy Hương	2024 - 2026	639 15/3/2024	2.471,80	2.375,00	96,80	2.375,00	2.375,00		2.175,00	2.375,00		2.175,00	

4	Đường nội đồng bản Nặm Khao, xã Tân Lập, huyện Mộc Châu	Tân Lập	2024 - 2026	637 15/3/2024	1.800,00	1.620,00	180,00	1.620,00	1.620,00		1.420,00	1.620,00		1.420,00	
5	Cầu treo qua suối bản Tát Ngoẵng, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	Chiềng Hắc	2024 - 2026	640 15/3/2024	2.900,00	2.610,00	290,00	2.610,00	2.610,00		2.410,00	2.610,00		2.410,00	
6	Đường giao thông liên bản Buốc Pát - Phiêng Cài, xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	Lóng sập	2024-2026	3127 13/12/2024	4.990,00	292,40	4.697,60	292,40	292,40		292,40	292,40		292,40	
7	Nhà văn hóa tiểu khu 30/4, xã Chiềng Sơn	Chiềng Sơn	2023- 2025	2125 28/12/2022	1.599,44	1.089,40	510,04	914,96	914,96		513,95	914,96		513,95	
8	Đường giao thông bản Suối Thín, xã Chiềng Sơn (giai đoạn 2) huyện Mộc Châu	Chiềng Sơn	2024 - 2026	638 15/3/2024	4.000,00	3.600,00	400,00	3.600,00	3.600,00		3.219,00	3.600,00		3.219,00	
IV	Chưa phân bổ chi tiết									92,77			92,77		

Biểu số 04

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAO HUYỆN PHÙ YÊN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025
CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025		Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		Kế hoạch giao năm 2025
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN PHÙ YÊN (CŨ)				114.312	78.331		76.871	76.871	1,438	11.131	76.871	1,438	11.131	-
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				75.475,000	62.566,257		61.761,825	61.761,825	1,438	1.944,885	61.761,825	1,438	1.944,885	-
1	Nhà văn hóa bản Puôi 2	Xã Huy Tân	2022-2023	1411 18/8/2022	1.000,000	593,498		593,498	593,498			593,498			
2	Nhà văn hóa bản Cù 1	Xã Huy Tân	2022-2023	1412 18/8/2022	1.000,000	711,072		711,072	711,072			711,072			
3	Nhà văn hóa bản Cù 2	Xã Huy Tân	2022-2023	1413 18/8/2022	1.000,000	728,296		728,296	728,296			728,296			
4	Nhà văn hóa bản Kim Phong	Xã Huy Tân	2022-2023	1414 18/8/2022	1.100,000	760,017		760,017	760,017			760,017			
5	Nhà văn hóa bản Ban	Xã Huy Thượng	2022-2023	1415 18/8/2022	1.100,000	802,803		802,803	802,803			802,803			
6	Nhà văn hóa bản núi hồng	Xã Huy Thượng	2022-2023	1416 18/8/2022	1.050,000	741,193		741,193	741,193			741,193			

7	Xây dựng đường giao thông liên bản: bản Ban - bản Tân Ban - bản Núi Hồng	Xã Huy Thượng	2022-2023	1417 18/8/2022	6.500,000	6.221,447		6.221,447	6.221,447			6.221,447			
8	Đường vào trường THCS Huy Thượng	Xã Huy Thượng	2022-2023	1418 18/8/2022	390,000	339,864		339,864	339,864			339,864			
9	Đường Bản Tọ Thượng - Bản Sáy Tu	Xã Huy Bắc	2022-2023	1419 18/8/2022	6.700,000	6.433,400		6.433,400	6.433,400			6.433,400			
10	Nhà văn hóa bản Đồng La	Xã Tường Thượng	2022-2023	1420 18/8/2022	1.200,000	1.077,943		1.077,943	1.077,943			1.077,943			
11	Nhà văn hóa bản Cha	Xã Tường Thượng	2022-2023	1421 18/8/2022	1.200,000	1.118,688		1.118,688	1.118,688			1.118,688			
12	Nhà văn hóa bản Khoa 1	Xã Tường Thượng	2022-2023	1425 19/8/2022	1.200,000	1.086,490		1.086,490	1.086,490			1.086,490			
13	Nhà văn hóa bản Thon	Xã Tường Thượng	2022-2023	1426 19/8/2022	1.200,000	1.111,130		1.111,130	1.111,130			1.111,130			
14	Đường nội Bản Khoa 2 (đi Kim Bon)	Xã Tường Thượng	2022-2023	1427 19/8/2022	5.000,000	4.872,342		4.872,342	4.872,342			4.872,342			
15	Trường mầm non bản Suối Tàu	Xã Mường Thái	2022-2023	1428 19/8/2022	1.700,000	1.558,331		1.558,331	1.558,331			1.558,331			
16	Nhà văn hóa bản Văn Phúc Yên	Xã Mường Thái	2022-2023	1429 19/8/2022	1.500,000	1.322,640		1.322,640	1.322,640			1.322,640			
17	Đường vào trường tiểu học Huy Tường	Xã Huy Thượng	2022-2023	1430 19/8/2022	690,000	625,243		625,243	625,243			625,243			
18	Nhà văn hóa bản Tiến Phong	Xã Huy Thượng	2022-2023	1431 19/8/2022	1.100,000	987,760		987,760	987,760			987,760			
19	Cấp nước sinh hoạt từ suối Cối đến bản Bư Đa, xã Bắc Phong	Xã Bắc Phong	2022-2023	1432 19/8/2022	2.300,000	1.998,951		1.998,951	1.998,951			1.998,951			
20	Sửa chữa điểm trường bản Cột Mốc trường MN Thủy Tiên xã Tường Tiến	Xã Tường Tiến	2022-2023	1433 19/8/2022	700,000	620,574		620,574	620,574			620,574			
21	Cấp nước sinh hoạt bản Pa, xã Tường Tiến	Xã Tường Tiến	2022-2023	1434 19/8/2022	3.390,000	2.689,572		2.689,572	2.689,572			2.689,572			
22	Nước sinh hoạt bản Suối Cáy, Suối Hiền	Xã Suối Bau	2022-2023	1435 19/8/2022	3.900,000	3.367,385		3.367,385	3.367,385			3.367,385			
23	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường TH & THCS Tường Phù	Xã Tường Phù	2022-2023	1436 19/8/2022	4.500,000	2.806,819		2.806,819	2.806,819			2.806,819			
24	Xây dựng chợ xã Tường Phù	Xã Tường Phù	2022-2023	1437 19/8/2022	3.100,000	50,000		50,000	50,000			50,000			

25	Trường mầm non bản Mỏ	Xã Tân Lang	2022-2023	1438 19/8/2022	1.750,000	1.580,043		1.580,043	1.580,043			1.580,043			
26	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non bản Cà	Xã Tân Lang	2022	1439 19/8/2022	500,000	479,200		479,200	479,200			479,200			
27	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa bản Đu Lau	Xã Tân Lang	2022	1440 19/8/2022	500,000	466,971		466,971	466,971			466,971			
28	Nhà văn hoá bản Nghĩa Hưng	Xã Mường Cơi	2022-2023	1441 19/8/2022	1.100,000	771,585		771,585	771,585			771,585			
29	Đường Bán Giáo 1 - Bán Giáo 2, xã Huy Tân	Xã Huy Tân	2023-2025	2404 09/12/2023	4.500,000	4.275,000		3.861,831	3.861,831		1.199,271	3.861,831		1.199,271	
30	Nhà chức năng trường THCS Mường Cơi, xã Mường Cơi	Xã Mường Cơi	2024	2410 09/12/2023	4.500,000	4.050,000		3.845,614	3.845,614		95,614	3.845,614		95,614	
31	Các HMPT trường MN tường Phù, xã Tường Phù	Xã Tường Phù	2024	2396 09/12/2023	600,000	540,000		499,890	499,890			499,890			
32	Nhà lớp học Trường Tiểu Học Gia Phù, xã Gia Phù	Xã Gia Phù	2023-2024	2280 15/12/2022	6.500,000	5.850,000		5.753,548	5.753,548			5.753,548			
33	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá; xây mới công chào, kê chắn đất; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông nội bản Chiềng Thượng và một số hạng mục phụ trợ	Xã Quang Huy	2024	1982 21/6/2024	1.405,000	1.278,000		1.227,685	1.227,685	1,438		1.227,685	1,438		
34	Xây mới Nhà Văn hoá bản Muống Thượng	Xã Huy Tường	2024--2025	2965 22/8/2024	1.600,000	650,000		650,000	650,000		650,000	650,000		650,000	
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				1.480,000	765,000	-	830,175	830,175	-	830,115	830,175	-	830,115	-
1	Điện chiếu sáng bản Tân Tường Hợp	Xã Mường Cơi	2025	3761 16/12/2024	850,000	765,000		765,000	765,000		765,000	765,000		765,000	
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Giao thông trục chính bản Ngả Ba xã Mường Cơi	Xã Mường Cơi	2025	3762 16/12/2024	630,000	-		65,175	65,175		65,115	65,175		65,115	
III	Các Dự án chuyển tiếp				37.356,708	15.000,000	-	14.279,000	14.279,000	-	8.356,000	14.279,000	-	8.356,000	-
1	Cấp điện nông thôn giai đoạn 2023 – 2025 trên địa bàn huyện Phù Yên	Các xã		516 QĐ-BQL ngày 07/8/2024; 2631 QĐ-UBND 29/12/2023	37.356,708	15.000,000		14.279,000	14.279,000		8.356,000	14.279,000		8.356,000	

Biểu số 05

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN QUỲNH NHAI VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025,
NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025		Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển n nguồn từ các năm trước		Kế hoạch giao năm 2025
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN QUỲNH NHAI (CŨ)				129.975	103.999	6.792	96.726	96.726	-	15.669	96.726	-	15.669	-
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				53.667,853	40.377,048	5.750,788	38.143,339	38.143,339	-	273,608	38.143,339	-	273,608	-
1	Thủy lợi bản Ta Lăm xã Mường Giôn	Mường Giôn	2022-2023	1715 22/8/2022	2.200,000	1.540,000	214,820	1.540,000	1.540,000			1.540,000			
2	Công trình thủy lợi bản Huổi Mặn (nhóm Pá Mặn) xã Mường Giôn	Mường Giôn	2022-2023	1716 22/8/2022	1.980,000	1.386,000	164,765	1.386,000	1.386,000			1.386,000			
3	Nâng cấp, sửa chữa và xây mới thêm thủy lợi bản Xa	Mường Giôn	2022-2023	1717 22/8/2022	1.980,000	1.386,000	148,556	1.386,000	1.386,000			1.386,000			
4	Thủy lợi bản Khúm xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2022-2023	1729 22/8/2022	592,279	500,770		452,714	452,714		273,608	452,714		273,608	

5	Xây dựng Mới Hai kênh Mương Lọng Hu - Na Khá	Pá Ma Pha Khinh	2022-2023	1727 22/8/2022	1.210,000	847,000	68,954	847,000	847,000			847,000			
6	Nâng cấp sửa chữa Kênh Mương bản Kịch Máng	Pá Ma Pha Khinh	2022-2023	1728 22/8/2022	935,500	655,000	30,817	655,000	655,000			655,000			
7	Thủy lợi: Kênh mương tưới, tiêu khu ruộng 1 vụ Huổi Bật bản Hua Chai (bản Co Chai cũ)	Mường Giàng	2022-2023	1730 22/8/2022	1.000,000	851,893		782,449	782,449			782,449			
8	Thủy lợi: Kênh mương khu ruộng 2 vụ Na Con Chia bản Hua Chai (bản Co Chai cũ)	Mường Giàng	2022-2023	1731 22/8/2022	500,000	425,119		383,050	383,050			383,050			
9	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Khoang xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2022-2023	1733 22/8/2022	500,000	424,554		374,573	374,573			374,573			
10	Công trình thủy lợi bản Phiềng Mứt I	Mường Giôn	2023-2025	2626 26/12/2022	2.200,000	1.980,000		1.905,369	1.905,369			1.905,369			
11	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Cha Có xã Mường Giôn	Mường Giôn	2022-2023	1718 22/8/2022	926,000	740,800	8,702	740,000	740,000			740,000			
12	Nâng cấp, sửa chữa Nước Sinh Hoạt bản có Nọi xã Chiềng Khay	Chiềng Khay	2022-2024	1719 22/8/2022	1.963,500	981,750	686,294	981,000	981,000			981,000			
13	Nâng cấp Nước Sinh Hoạt bản Cà Nàng xã Cà Nàng	Cà Nàng	2022-2024	1720 22/8/2022	1.650,000	825,000	688,900	825,000	825,000			825,000			
14	Nâng cấp Nước Sinh bản Hoạt Lò Cù (Điểm Nậm Lò) xã Cà Nàng	Cà Nàng	2022-2024	1721 22/8/2022	1.200,000	600,000	512,089	600,000	600,000			600,000			
15	Nâng cấp Nước Sinh bản Hoạt Pho Pha (Điểm Huổi Pho) xã Cà Nàng	Cà Nàng	2022-2024	1722 22/8/2022	952,519	540,000	278,585	540,000	540,000			540,000			
16	Nâng cấp, sửa chữa Sinh Hoạt Pha Giáo (Điểm bản Nà Phi) xã Mường Sại	Mường Sại	2022-2024	1723 22/8/2022	1.320,000	660,000	520,306	660,000	660,000			660,000			
17	Nâng cấp, sửa chữa Nước Sinh Hoạt bản Cà Póng xã Nậm É	Nậm É	2022-2024	1724 22/8/2022	2.600,000	1.303,500	878,826	1.303,000	1.303,000			1.303,000			
18	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Giàng Ún xã Nậm É	Nậm É	2022-2024	1725 22/8/2022	1.056,000	528,000	358,707	528,000	528,000			528,000			
19	Nâng cấp, sửa chữa Sinh Hoạt bản Khứm xã Pá Ma Pha Khinh	Pá ma Pha Khinh	2022-2023	1726 22/8/2022	1.576,300	1.261,040		1.244,200	1.244,200			1.244,200			
20	Sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Đán Đanh (bản Hóc cũ)	Mường Giàng	2022-2023	1732 22/8/2022	587,755	495,422		457,853	457,853			457,853			

21	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Bò Xanh xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2631 26/12/2022	5.368,000	4.831,000		4.791,239	4.791,239			4.791,239			
22	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Thâm Cụt TĐC Co Lúu-Lọng Mắc xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2632 26/12/2022	1.400,000	1.260,000		1.171,385	1.171,385			1.171,385			
23	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản điểm TĐC Nà Mạt xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2633 26/12/2022	1.850,000	1.665,000		1.577,349	1.577,349			1.577,349			
24	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Kéo Ca xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2634 26/12/2022	1.300,000	1.170,000		1.112,334	1.112,334			1.112,334			
25	Nước sinh hoạt Huổi Văn	Mường Giôn	2023-2025	2635 26/12/2022	1.500,000	1.350,000		571,068	571,068			571,068			
26	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Xa, xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2639 26/12/2022	2.470,000	2.223,000		1.954,173	1.954,173			1.954,173			
27	Nước sinh hoạt bản Mường Giăng xã Mường Giăng	Mường Giăng	2023-2025	2644 26/12/2022	800,000	720,000		514,789	514,789			514,789			
28	Nâng cấp, sửa chữa sinh hoạt Hua Lý xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2651 26/12/2022	500,000	450,000		427,042	427,042			427,042			
29	Sửa chữa nâng cấp chợ phiên xã Mường Chiên	Mường Chiên	2022-2024	1700 21/8/2022	1.012,000	809,600	50,239	809,000	809,000			809,000			
30	Nhà lớp học mầm non 1T2P bản Nậm Tấu xã Chiềng Khay	Chiềng Khay	2022-2024	1695 21/8/2022	1.870,000	935,000	806,476	935,000	935,000			935,000			
31	NLH tiểu học bản Pá Bó	Chiềng Khay	2022-2024	1696 21/8/2022	990,000	645,000	144,423	645,000	645,000			645,000			
32	Đầu tư một phòng học mới điểm TĐC Lóm Lầu	Chiềng Ôn	2022-2023	1697 21/8/2022	1.078,000	754,600	114,603	754,000	754,000			754,000			
33	Sân vận động xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma, Pha Khinh	2022-2023	1699 21/8/2022	1.650,000	1.287,000	74,726	1.187,000	1.187,000			1.187,000			
34	Sân vận động xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2621 26/12/2022	1.650,000	1.485,000		1.386,053	1.386,053			1.386,053			
35	Chính trang khu trung tâm xã Mường Chiên	Mường Chiên	2023-2025	2623 26/12/2022	2.200,000	1.980,000		1.867,264	1.867,264			1.867,264			
36	Chính trang khu trung tâm xã Chiềng Ôn	Chiềng Ôn	2022-2024	1698 21/8/2022	1.100,000	880,000		849,435	849,435			849,435			

II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				64.726,142	53.950,345	-	51.926,350	51.926,350	-	8.945,392	51.926,350	-	8.945,392	
1	Nâng cấp đường GTNT bản Lý - Phòng Lái (Thuận Châu)	Chiềng Khoang	2023-2025	2624 26/12/2022	4.800,000	4.320,000		4.319,130	4.319,130		1.857,130	4.319,130		1.857,130	
2	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Quốc lộ 279 - Đán Đăm - Pa Sáng - Co Muông - Lóm Lầu - Huổi Khinh, xã Chiềng Ôn, huyện Quỳnh Nhai	Chiềng Cọ	2023-2025	2871 16/11/2023	3.850,000	3.465,000		3.465,000	3.465,000		1.563,586	3.465,000		1.563,586	
3	Nâng cấp, sửa chữa đường TL107 - điểm TĐC Pú Ó, xã Chiềng Bàng, huyện Quỳnh Nhai	Chiềng Bàng	2023-2025	2892 22/11/2023	880,000	792,000		792,000	792,000		172,000	792,000		172,000	
4	Thủy lợi bản Mắc Lúu xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2625 26/12/2022	1.800,000	1.620,000		1.562,709	1.562,709			1.562,709			
5	Thủy lợi bản Khóp	Mường Giôn	2023-2025	2627 26/12/2022	2.150,000	1.935,000		1.800,419	1.800,419		586,419	1.800,419		586,419	
6	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Phiềng Lý xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2628 26/12/2022	2.450,000	2.205,000		2.005,000	2.005,000		258,000	2.005,000		258,000	
7	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản He xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2629 26/12/2022	1.650,000	1.485,000		1.065,445	1.065,445		112,547	1.065,445		112,547	
8	Nước sinh hoạt bản Lọng Mắc xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2025	2630 26/12/2022	1.500,000	1.350,000		1.294,823	1.294,823			1.294,823			
9	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Huổi Mạn (nhóm hộ Pá Mạn, Huổi Mạn)	Mường Giôn	2023-2025	2636 26/12/2022	1.700,000	1.530,000		1.396,661	1.396,661			1.396,661			
10	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt điểm Phiềng Mọt I	Mường Giôn	2023-2025	2637 26/12/2022	1.650,000	1.485,000		1.264,839	1.264,839			1.264,839			
11	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Huổi Tèo	Mường Giôn	2023-2025	2638 26/12/2022	1.400,000	1.260,000		1.103,792	1.103,792			1.103,792			
12	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Pá Le xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2023-2025	2640 26/12/2022	2.800,000	2.520,000		2.520,000	2.520,000		100,872	2.520,000		100,872	
13	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Kịch Máng xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2023-2025	2641 26/12/2022	2.422,000	2.180,000		2.180,000	2.180,000		106,576	2.180,000		106,576	
14	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Khoang xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2023-2025	2642 26/12/2022	1.150,000	1.035,000		1.035,000	1.035,000		81,000	1.035,000		81,000	

15	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Púm xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2023-2025	2643 26/12/2022	2.870,000	2.583,000		2.583,000	2.583,000		970,467	2.583,000		970,467	
16	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Lốm Khiêu xã Mường Giàng	Mường Giàng	2023-2025	2645 26/12/2022	2.860,000	2.574,000		2.574,000	2.574,000		950,515	2.574,000		950,515	
17	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Quyền xã Mường Chiên	Mường Chiên	2023-2025	2646 26/12/2022	3.150,000	2.835,000		2.698,555	2.698,555		13,869	2.698,555		13,869	
18	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Bon xã Mường Chiên	Mường Chiên	2023-2025	2647 26/12/2022	2.600,000	2.340,000		2.231,752	2.231,752			2.231,752			
19	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Hé xã Mường Chiên	Mường Chiên	2023-2025	2648 26/12/2022	1.300,000	1.170,000		1.111,538	1.111,538			1.111,538			
20	Nước sinh hoạt bản Phiêng Lý (điểm Phiêng Tò) xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2649 26/12/2022	1.375,000	1.238,000		1.127,654	1.127,654			1.127,654			
21	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Săn xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2650 26/12/2022	1.360,000	1.224,000		1.224,000	1.224,000		454,000	1.224,000		454,000	
22	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Phiêng Lý (điểm bản Lý cũ) xã Chiềng Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2652 26/12/2022	2.265,000	2.038,000		1.968,381	1.968,381			1.968,381			
23	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ trung tâm xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai	Mường Giôn	2023-2025	2864 16/11/2023	969,000	872,000		872,000	872,000		227,000	872,000		227,000	
24	Trường tiểu học xã Pá Ma Pha Khinh; Hạng mục: 01 phòng học điểm trường Tậu - Khứm	Pá Ma Pha Khinh	2023-2025	2617 26/12/2022	1.100,000	990,000		935,277	935,277		0,546	935,277		0,546	
25	Trường mầm non Hoa Hồng; Hạng mục: Nhà lớp học 1T2P điểm trường Kéo Ca + phụ trợ	Mường Giôn	2023-2025	2619 26/12/2022	2.310,000	2.079,000		2.079,000	2.079,000		687,000	2.079,000		687,000	
26	Trường mầm non Mường Giôn; Hạng mục: Nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ	Mường Giôn	2023-2025	2620 26/12/2022	2.000,000	1.800,000		1.800,000	1.800,000		680,000	1.800,000		680,000	
27	Nhà văn hóa bản Khoang	Chiềng Khoang	2023-2025	2618 26/12/2022	2.265,142	2.035,345		1.926,375	1.926,375		123,865	1.926,375		123,865	
28	Duy tu, sửa chữa và cải tạo nhà văn hóa các bản trên địa bàn xã Mường Giàng	Mường Giàng	2023-2024	2547 25/10/2023	1.900,000	710,000		710,000	710,000			710,000			
29	Duy tu, sửa chữa và cải tạo nhà văn hóa các bản trên địa bàn xã Mường Giôn	Mường Giôn	2023-2024	2548 25/10/2023	2.800,000	1.020,000		1.020,000	1.020,000			1.020,000			

30	Duy tu, sửa chữa và cải tạo nhà văn hóa các bản trên địa bàn xã Chiềng Ôn	Chiềng Ôn	2023-2024	2549 25/10/2023	1.800,000	620,000		620,000	620,000			620,000			
31	Duy tu, sửa chữa và cải tạo nhà văn hóa các bản trên địa bàn xã Pá Ma Pha Khinh	Pá Ma Pha Khinh	2023-2024	2550 25/10/2023	1.600,000	640,000		640,000	640,000			640,000			
III	Các Dự án chuyển tiếp				8.001,172	6.450,000	1.041,172	6.450,000	6.450,000	-	6.450,000	6.450,000	-	6.450,000	
1	Nâng cấp đường vào trung tâm xã Nậm Ét	Nậm Ét	2025	605 25/3/2025	2.600,000	2.000,000	340,000	2.000,000	2.000,000		2.000,000	2.000,000		2.000,000	
2	Sửa chữa đường bản Ít, bản Muôn, xã Mường Sại, huyện Quỳnh Nhai	Mường Sại	2025	602 25/3/2025	3.300,000	2.720,000	430,000	2.720,000	2.720,000		2.720,000	2.720,000		2.720,000	
3	Cầu bản Cà Pổng, xã Nậm Ét, huyện Quỳnh Nhai	Nậm Ét	2025	606 25/3/2025	2.101,172	1.730,000	271,172	1.730,000	1.730,000		1.730,000	1.730,000		1.730,000	
IV	Dự án dừng thực hiện				3.580,000	3.222,000	-	206,311	206,311	-	-	206,311	-	-	
1	Chợ phiên trung tâm xã Chiềng Bằng, huyện Quỳnh Nhai	Chiềng Bằng	2023-2025	2622 26/12/2022	3.580,000	3.222,000		206,311	206,311			206,311			Dự án dừng thực hiện do vướng mắc GPMB

Biểu số 06

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN MUỜNG LA VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025,
NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN MUỜNG LA (CŨ)				40.914	39.329		31.353	31.353	574,898	1.430	31.353	574,898	1.430	
I	Công trình đã hoàn thành quyết toán				38.422,793	36.837,008	-	30.073,235	30.073,600	574,898	150,600	30.073,235	574,898	150,600	-
1	Sửa chữa nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Kham, xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	2022-2023	2081/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	654,354	594,503		577,130	577,130			577,130			
2	Nước sinh hoạt bản Bằng Phệt, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2022-2023	1921/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.408,571	1.245,489		91,175	91,175			91,175			
3	Sửa chữa điểm trường bản Bó cốp, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2022-2024	CĐT: UBND xã Mường Bú	347,000	347,000		347,000	347,000			347,000			
4	Nhà văn hóa bản Hua Nặm, xã Nặm Păm	Xã Nặm Păm	2022-2023	2042/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.399,902	1.359,867		1.208,528	1.208,528			1.208,528			
5	Nhà văn hóa bản Tạ Búng, xã Tạ Bú	Xã Tạ Bú	2022-2023	2042/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	1.079,202	1.058,271		1.051,301	1.051,301			1.051,301			
6	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Tôm, xã Tạ Bú	Xã Tạ Bú	2022-2023	2054/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	851,768	809,071		779,272	779,272			779,272			
7	Thủy lợi bản Tạ La, xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Ân	2022-2023	1896/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.470,864	2.392,585		2.238,633	2.238,633			2.238,633			
8	Sửa chữa tuyến đường từ trung tâm xã vào 5 bản (nậm hồng, kho lao trên, tóc tát trên, tóc tát dưới, hán cá thịnh) xã chiềng công	Xã Chiềng Công	2022-2023	1878/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.344,517	2.302,971		2.248,061	2.248,061			2.248,061			

9	Thủy lợi bản Hua Đán, xã Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn	2022-2023	2031/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	1.260,690	1.234,690		1.217,315	1.217,315			1.217,315			
10	Nhà văn hóa bản Đông Khít	Xã Hua Trai	2022-2023	2168/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	1.019,650	999,085		988,571	988,571			988,571			
11	Công trình thủy lợi Nà Lường	Xã Hua Trai	2022-2023	1894/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.428,827	1.399,427		1.328,468	1.328,468			1.328,468			
12	Sửa chữa nhà văn hóa bản Nà Léch, xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	2022-2023	2063/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	498,172	488,095		468,685	468,685			468,685			
13	Nhà văn hóa bản Pá Sóng, xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	2022-2023	2172/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	1.726,936	1.690,994		1.663,967	1.663,967			1.663,967			
14	Nước sinh hoạt bản Nậm Cùm, xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	2022-2023	1958/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.822,547	1.782,547		1.733,662	1.733,662			1.733,662			
15	Sửa chữa nhà lớp học bản Huổi Chèo, xã Nậm Giôn	Xã Nậm Giôn	2022-2023	1918/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	603,842	588,540		579,380	579,380			579,380			
16	Sửa chữa thủy lợi bản Nong Luông, xã Chiềng San	Xã Chiềng San	2022-2023	2052/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	870,067	852,967		841,362	841,362			841,362			
17	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Lâm, xã Chiềng San	Xã Chiềng San	2022-2023	1959/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	1.545,000	1.513,437		1.495,827	1.495,827			1.495,827			
18	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Tu Ngường, Nà Dìn	Xã Ngọc Chiến	2022-2023	2161/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	2.205,417	2.159,005		2.090,483	2.090,843			2.090,483			
19	Đường nội bộ bản Nong Sán, xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	2022-2023	2084/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	610,212	599,428		592,161	592,161			592,161			
20	Thủy lợi bản Noong Pi, xã Pi Toong	Xã Pi Toong	2022-2023	2027/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	703,146	688,598		682,359	682,359			682,359			
21	Thủy lợi bản Nà Kham, Nà Tý, Nà Búc, bản Công xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	2023-2025	686/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	1.189,000	1.189,000		1.134,746	1.134,746			1.134,746			
22	Thủy lợi bản Tà Pù Chừ	Xã Chiềng Ân	2023-2025	822/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	2.318,994	2.318,994		2.221,617	2.221,621			2.221,617			
23	Nước sinh hoạt bản Co Sù Trên	Xã Chiềng Công	2023-2025	692/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	1.400,000	1.400,000		1.341,352	1.341,353			1.341,352			
24	Nhà văn hóa bản Nang Phai, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2023-2025	1278/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	2.448,606	2.203,020		999,158	999,158	527,338		999,158	527,338		
25	Đường vào bản Huổi Hiền, xã Mường Chùm	Xã Mường Chùm	2024-2025	145/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	2.308,368	2.098,368		985,738	985,738	47,560		985,738	47,560		

26	Sửa chữa nhà văn hóa bản Ta Mo, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2024-2025	80/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	738,281	669,196		312,000	312,000			312,000			
27	Đường giao thông bản Nà Nong, xã Mường Bú	Xã Mường Bú	2024-2025	721/QĐ-UBND ngày 17/04/2024	3.168,860	2.851,860		855,284	855,284		150,600	855,284		150,600	
II	Công trình đang thi công				2.491,697	2.491,697	-	1.279,765	1.279,400	-	1.279,400	1.279,765	-	1.279,400	-
1	Nhà văn hóa bản Nậm nghiệp xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	2023-2025	821/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	2.491,697	2.491,697		1.279,765	1.279,400		1.279,400	1.279,765		1.279,400	

Biểu số 07

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN SÔNG MÃ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN SÔNG MÃ (CŨ)				49.622	37.741	9.488	34.970	34.970	-	-	34.970	-	-	-
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				45.122,258	37.696,070	5.032,446	34.925,055	34.925,055	-	-	34.925,055	-	-	
1	Đường nội bản bản Sàng xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4222 19/8/2022	497,000	290,000	190,000	259,834	259,834			259,83			
2	Đường nội bản bản Mường Tợ xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4223 19/8/2022	458,000	247,000	198,000	219,180	219,180			219,18			
3	Đường nội bản bản Lầu xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4224 19/8/2022	1.252,000	691,334	495,666	596,059	596,059			596,06			
4	Đường nội bản bản Mường Nưa xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4225 19/8/2022	970,000	695,000	230,000	623,427	623,427			623,43			
5	Đường nội bản bản Mường Cang xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm	2022-2023	4226 19/8/2022	1.414,000	1.164,000	180,000	1.122,814	1.122,814			1.122,81			

6	Nâng cấp đường giao thông từ trụ sở UBND xã cũ đến trường Tiểu học và trường THCS Pú Bầu	Xã Pú Bầu	2022-2023	4227 19/8/2022	2.238,565	2.148,565		1.745,637	1.745,637			1.745,64			
7	Đường nội bản từ nhà ông Quân - Nhà ông Đình, bản Lưng, xã Chiềng En	Xã Chiềng En	2022-2023	4233 19/8/2022	942,000	916,680		874,043	874,043			874,04			
8	Nhà văn hóa bản Ten, xã Chiềng En	Xã Chiềng En	2022-2023	4261 19/8/2022	853,690	853,690		799,917	799,917			799,92			
9	Đường liên bản từ nhà ông Hưng đến nhà ông Toàn bản Nà Hìn, xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu	2022-2023	4237 19/8/2022	1.987,216	1.770,680	129,320	1.693,614	1.693,614			1.693,61			
10	Đường giao thông nội bản bản Púng Kiếng, xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	2022-2023	4238 19/8/2022	1.318,102	971,201	281,000	908,699	908,699			908,70			
11	Nhà văn hóa bản Xi Lô, xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong	2022-2023	4266 19/8/2022	821,348	800,000		774,496	774,496			774,50			
12	Đường giao thông từ UBND xã đến bản Chạy Cang, xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	2022-2023	4239 19/8/2022	1.252,639	1.023,639	167,000	1.005,720	1.005,720			1.005,72			
13	Nhà văn hóa bản Nậm Mẩn, xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	2022-2023	4265 19/8/2022	845,599	817,000		799,313	799,313			799,31			
14	Nâng cấp thủy lợi Phai Na Phổng bản Phổng, xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	2022-2023	4247 19/8/2022	1.702,673	1.702,673		1.558,665	1.558,665			1.558,67			
15	Thủy lợi bản Huổi Pật, xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	2022-2023	4248 19/8/2022	1.000,000	1.000,000		974,234	974,234			974,23			
16	Nhà văn hóa bản Púng Núa, xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn	2022-2023	4260 19/8/2022	835,358	770,690	55,000	743,914	743,914			743,91			
17	Nhà văn hóa bản Lẹ, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	2022-2023	4256 19/8/2022	900,000	810,000	50,000	732,777	732,777			732,78			
18	Nhà văn hóa bản Nà Dĩa, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	2022-2023	4257 19/8/2022	835,966	745,966	50,000	721,378	721,378			721,38			
19	Nhà văn hóa bản Huổi, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	2022-2023	4258 19/8/2022	928,085	833,085	50,000	802,848	802,848			802,85			
20	Nhà văn hóa bản Huổi Tư, xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	2022-2023	4270 19/8/2022	850,334	810,334		777,343	777,343			777,34			
21	Nhà văn hóa bản Pịn, xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	2022-2023	4271 19/8/2022	970,690	970,690		923,670	923,670			923,67			
22	Nhà văn hoá xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	Xã Nậm Ty	2022-2023	4718 20/9/2022	1.800,000	1.183,991	540,009	1.118,612	1.118,612			1.118,61			

23	Nhà văn hóa bản Phiêng Đìn, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	2022-2023	4273 19/8/2022	818,449	788,449		774,710	774,710			774,71			
24	Nhà văn hoá bản Co Mạ, xã Huổi Một	Xã Huổi Một	2022-2023	4277 19/8/2022	885,190	885,190		826,126	826,126			826,13			
25	Nhà văn hoá bản Huổi Pàn, xã Huổi Một	Xã Huổi Một	2022-2023	4278 19/8/2022	885,500	885,500		828,317	828,317			828,32			
26	Nhà văn hóa bản Nà Hỳ, xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	2022-2023	4282 19/8/2022	882,000	882,000		810,336	810,336			810,34			
27	Nhà văn hóa bản Bó Lạ, xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	2022-2023	4283 19/8/2022	888,690	888,690		808,530	808,530			808,53			
28	Nhà văn hóa bản Tân Hồng, xã Mường Sai	Xã Mường Sai	2022-2023	4287 19/8/2022	870,690	870,690		809,487	809,487			809,49			
29	Nhà văn hóa bản Nà Un Trong, xã Mường Sai	Xã Mường Sai	2022-2023	4288 19/8/2022	900,000	900,000		804,522	804,522			804,52			
30	Nhà Văn hóa bản Kéo Co, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	2022-2023	4289 19/8/2022	848,095	758,095	50,000	726,468	726,468			726,47			
31	Nhà Văn hóa bản Phiêng Hoi - bản Lúa,, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	2022-2023	4290 19/8/2022	907,735	812,735	50,000	801,996	801,996			802,00			
32	Nhà Văn hóa bản Bua Hìn, xã Mường Hung	Xã Mường Hung	2022-2023	4291 19/8/2022	831,140	741,140	50,000	696,195	696,195			696,20			
33	Nhà văn hóa bản Sài Khao, xã Mường Cai	Xã Mường Cai	2022-2023	4292 19/8/2022	945,000	945,000		865,041	865,041			865,04			
34	Đường giao thông từ Ngã ba đường đi Co Phường đến Trụ sở UBND xã Mường Cai	Xã Mường Cai	2022-2023	4229 19/8/2022	859,950	825,950		765,997	765,997			766,00			
35	Nhà văn hóa bản Thắng Lợi, xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	2022-2023	4293 19/8/2022	833,104	743,104	50,000	721,620	721,620			721,62			
36	Nâng cấp nối tuyến kênh thủy Phai Luán từ bản Luán đến Nà Cẩn, xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	2023-2024	5719 8/11/2022	3.300,000	2.000,369	1.134,631	1.763,457	1.763,457			1.763,46			
37	Đường giao thông nội bản bản Là, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2022-2023	4240 19/8/2022	681,510	372,000	173,208	335,553	335,553			335,55			
38	Đường giao thông nội bản bản Ten Pạnh, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2022-2023	4241 19/8/2022	605,702	359,250	125,312	332,587	332,587			332,59			
39	Nâng cấp đường giao thông từ QL 4G đến Trụ sở UBND xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2022-2023	4242 19/8/2022	1.005,238	718,411	85,779	588,239	588,239			588,24			

40	Đường giao thông nội bản bản Bó, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2023-2024	5720 28/11/2022	850,000	543,392	136,608	523,000	523,000			523,00			
41	Đường giao thông nội bản bản Puông, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2023-2024	5721 28/11/2022	1.050,000	549,593	290,407	454,376	454,376			454,38			
42	Đường giao thông nội bản bản Thống, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2023-2024	5722 28/11/2022	751,000	424,639	176,161	389,304	389,304			389,30			
43	Đường giao thông nội bản bản Đen, xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	2023-2024	5723 28/11/2022	850,000	585,655	94,345	523,000	523,000			523,00			

Biểu số 08

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN SÓP CỘP VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025. NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN SÓP CỘP(CŨ)				29.374	19.592	9.782	17.499	17.499	-	1.622	17.499	-	1.622	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				16.874,036	16.874,036	-	16.874,036	14.781,076	-	-	14.781,076	-	-	
1	Đường áp phan khu trung tâm hành chính huyện (khu Nà Phe, khu trung tâm chợ, ...)	Xã Sốp Cộp	2022-2024	2203, 22/11/2022	2.756,317	2.756,317		2.471,557	2.471,557			2.471,557			
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Dømm Cang	Xã Dømm Cang	2022-2024	2206, 22/11/2022	8.487,606	8.487,606		7.348,969	7.348,969			7.348,969			
3	Nước sinh hoạt bản Huổi Yên, xã Dømm Cang	Xã Dømm Cang	2022-2024	2204, 22/11/2022	995,879	995,879		839,541	839,541			839,541			
4	Nhà văn hóa bản Pá Hốc - Co Hỉnh, xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2022-2024	2205, 22/11/2022	1.698,405	1.698,405		1.481,556	1.481,556			1.481,556			

5	Nhà văn hóa bản Hua Mường, xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2023-2025	146, 16/02/2023	2.935,829	2.935,829		2.639,453	2.639,453			2.639,453			
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				12.500	2.717,92	9.782	2.718	2.718	-	1.622	2.718	-	1.622	
1	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Sốp Cộp, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	2024-2025	84, 23/01/2024	12.500,000	2.717,924	9.782,076	2.717,924	2.717,924		1.622	2.717,924		1.622	

Biểu số 09

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN THUẬN CHÂU VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025,
NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025		Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước		Kế hoạch giao năm 2025
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN THUẬN CHÂU (CŨ)				118.767	114.208	0	81.484	81.484	277,690	7.377	81.484	277,69	7.377	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				107.682	104.217	0	71.504	71.504	56	34	71.504	56	34	
1	Cầu cạn Tin Nôm bản Lè	Tông cộ	2022-2023	5649 04/11/2022	1.025,500	1.004,990		432,072	432,072			432,072			
2	NSH bản Phé	Tông cộ	2022-2023	5650 04/11/2022	1.290,883	1.265,065		1.169,776	1.169,776			1.169,776			
3	NSH bản Cát Lót (điểm bản Cát)	Chiềng La	2022-2023	5651 04/11/2021	1.808,768	1.772,593		1.724,998	1.724,998			1.724,998			
4	Đường vào bản Tịa	Pá Lông	2022-2023	5646 04/11/2022	2.363,000	2.315,740		2.296,800	2.296,800			2.296,800			
5	Đường vào bản Lái Kính, bản Cang	Phông Lái	2022-2023	5648 04/11/2022	2.277,700	2.049,930		1.986,104	1.986,104			1.986,104			

6	Mương nội đồng bản Cuông Mường	Tông Lạnh	2022-2023	5655 04/11/2022	790,521	774,711		689,499	689,499			689,499			
7	Sửa chữa NSH bản Dắt	Bản Lằm	2022-2023	5652 04/11/2022	1.323,706	1.297,232		1.251,070	1.251,070			1.251,070			
8	Sửa chữa NSH Mầu Thái, Mầu Xá	Phổng Lập	2022-2023	5653 04/11/2022	1.775,263	1.739,758		1.700,438	1.700,438			1.700,438			
9	Sửa chữa NSH bản Trai	Bó Mười	2022-2023	5654 04/11/2022	1.131,147	1.108,524		1.058,000	1.058,000			1.058,000			
10	Đường nội đồng bản Còng	Phổng Lãng	2022-2023	5647 04/11/2022	827,150	810,607		788,251	788,251			788,251			
11	Sửa chữa thủy lợi phai Hán, bản Tra, xã Bó Mười	Bó Mười	2022-2023	5656 04/11/2022	2.234,105	2.189,423		1.700,000	1.700,000			1.700,000			
12	Trạm y tế xã Liệp Tè (nhà lưu bệnh nhân)	Liệp Tè	2022-2023	5667 04/11/2022	1.491,034	1.461,213		1.434,665	1.434,665			1.434,665			
13	NLH Trường MN Chiềng Pha	Chiềng Pha	2022-2023	5662 04/11/2022	8.391,734	8.223,899		1.700,000	1.700,000			1.700,000			
14	NLH trường TH Co Mạ 1	Co Mạ	2022-2023	5658 04/11/2022	5.999,996	5.879,996		1.700,000	1.700,000			1.700,000			
15	NLH trường MN É Tòng	É Tòng	2022-2023	5663 04/11/2022	1.600,000	1.568,000		1.535,908	1.535,908			1.535,908			
16	NLH 2T8P Trường TH Mường Bám 2	Mường Bám	2022-2023	5664 04/11/2022	5.366,799	5.259,463		1.700,000	1.700,000			1.700,000			
17	NLH 1T2P Trường MN Long Hẹ	Long Hẹ	2022-2023	5665 04/11/2022	1.800,000	1.764,000		1.678,147	1.678,147			1.678,147			
18	NLH 2T8P Trường TH-THCS Phổng Lãng (điểm TH)	Phổng Lãng	2022-2023	5659 04/11/2022	5.973,181	5.853,717		1.248,000	1.248,000			1.248,000			
19	NLH 2T6P Trường THCS Chiềng Ngâm	Chiềng Ngâm	2022-2023	5660 04/11/2022	4.295,000	4.209,100		1.700,000	1.700,000			1.700,000			
20	NLH 2T6P Trường THCS Nậm Lầu	Nậm Lầu	2022-2023	5661 04/11/2022	5.763,123	5.647,861		1.700,000	1.700,000			1.700,000			
21	NLH 2T8P Trường TH Chiềng Ly	Chiềng Ly	2022-2024	5657 04/11/2022	5.268,600	5.005,170		4.805,850	4.805,850			4.805,850			
22	NLH 2T10P Trường TH-THCS Thôm Mòn	Thôm Mòn	2022-2024	5666 04/11/2022	7.499,998	7.124,998		6.936,759	6.936,759			6.936,759			

23	Nhà văn hóa bản Co Cải	Mường É	2022-2023	5190 10/10/2022	1.348,084	1.321,122		1.195,826	1.195,826			1.195,826			
24	NVH bản Muối Nọi A	Muối Nọi	2022-2023	5191 10/10/2022	1.509,045	1.478,864		1.434,756	1.434,756			1.434,756			
25	NVH xã Mường É	Mường É	2022-2023	5669 04/11/2022	3.780,390	3.704,782		1.700,000	1.700,000			1.700,000			
26	NVH bản Cửa Hàng	Nong Lay	2022-2023	5188 10/10/2022	1.631,140	1.598,517		1.466,915	1.466,915			1.466,915			
27	Nâng cấp NVH Liên Minh	Nong Lay	2022-2023	5192 10/10/2022	586,208	574,484		547,394	547,394			547,394			
28	NVH bản Lĩnh Luông	Chiềng Pắc	2022-2023	5189 10/10/2022	1.900,000	1.862,000		1.777,346	1.777,346			1.777,346			
29	NVH bản Lái	Chiềng Bôm	2022-2023	5193 10/10/2022	1.180,000	1.156,400		1.159,026	1.159,026			1.159,026			
30	NVH bản Pom Khoảng	Chiềng Bôm	2022-2023	5194 10/10/2022	966,314	946,988		946,856	946,856			946,856			
31	NVH xã Púng Tra	Púng Tra	2022-2023	5668 04/11/2022	1.827,279	1.790,733		1.766,586	1.766,586			1.766,586			
32	NSH bản Nà Tong, xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	2023-2024	1656 11/4/2023	2.939,000	2.790,000		2.621,609	2.621,609			2.621,609			
33	Sửa chữa NSH bản Bay, xã Phông Lái	Phông Lái	2023-2024	1675 12/4/2023	1.768,954	1.585,555		1.448,402	1.448,402			1.448,402			
34	Thủy lợi Phai Lụa, xã Thôm Mòn	Thôm Mòn	2023-2024	1655 11/4/2023	1.303,923	1.236,923		1.197,049	1.197,049			1.197,049			
35	NVH bản Bó Lanh, xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	2023-2024	1654 11/4/2023	1.676,000	1.591,700		1.485,128	1.485,128			1.485,128			
36	NVH thôn 3, xã Tông Lạnh	Tông Lạnh	2023-2024	1752 13/4/2023	1.800,000	1.620,000		1.559,577	1.559,577			1.559,577			
37	NLH trường THCS Mường Khiêng	Mường Khiêng	2023-2024	1900 18/4/2023	3.665,000	3.591,700		1.690,000	1.690,000			1.690,000			
38	NSH bản Cự, xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	2024-2025	5622 17/11/2023	3.339,000	3.172,050		3.118,373	3.118,373			3.118,373			
39	NSH bản Cang, xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	2024-2025	5612 16/11/2023	1.474,000	1.400,300		1.358,000	1.358,000			1.358,000			

40	Thủy lợi Nà Tỷ - Nà Càng	Thôn Mòn	2024-2025	5623 17/11/2023	1.314,920	1.242,339		1.103,577	1.103,577	16,100		1.103,577	16,100		
41	NSH cụm bản Thôn	Thôn Mòn	2024-2025	5799 22/11/2023	2.278,315	2.151,902		1.992,833	1.992,833	28,000		1.992,833	28,000		
42	Thoát nước bản Tôm	Tông Lạnh	2024-2025	5801 22/11/2023	1.096,879	1.074,342		998,687	998,687	11,687	34,000	998,687	11,687	34,000	
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				4.850,000	4.365,000		4.364,820	4.364,820	0,000	1.950,000	4.364,820		1.950,000	
1	Đường giao thông đến nhóm hộ Huổi Giếng, bản Nặm Giắt	Phông Lái	2024-2025	3809 31/8/2024	4.850,000	4.365,000		4.364,820	4.364,820		1.950,000	4.364,820		1.950,000	
III	Các Dự án chuyển tiếp				6.234,965	5.625,980		5.614,903	5.614,903	221,903	5.393,000	5.614,902	221,903	5.393,000	
1	Đường giao thông đến nhóm hộ bản Kính, bản Lái Kính	Phông Lái	2024-2025	4794 06/11/2024	4.100,000	3.690,557		3.690,000	3.690,000		3.690,000	3.690,000		3.690,000	
2	Đường nội bộ bản Chùn	Thôn Mòn	2024-2025	1676 09/4/2025	1.200,000	1.080,000		1.069,480	1.069,480	166,480	903,000	1.069,480	166,480	903,000	
3	Thoát nước thải bản Đông	Chiềng Ly	2025	136 17/01/2025	334,965	315,423		315,423	315,423	15,423	300,000	315,422	15,423	300,000	
4	Cải tạo đường trục chính trung tâm xã Chiềng La	Chiềng La	2025	1802 17/4/2025	600,000	540,000		540,000	540,000	40,000	500,000	540,000	40,000	500,000	

Biểu số 10

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN YÊN CHÂU VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện + Dân góp			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN YÊN CHÂU (CŨ)				36.400,6	32.301,3	4.099,3	31.598	31.598	-	1.356	31.598	-	1.356	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				35.234,531	32.034,452	3.200,079	31.331,14	31.460,65	-	1.218,65	31.460,65	-	1.218,65	
1	Nhà văn hoá bán Bất Đông, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt	2022	723/QĐ-UBND 12/8/2022	1.470,000	1.330,000	140,000	1.330,000	1.330,000			1.330,000			
2	Nhà văn hoá bán Na Pa, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt	2022	724/QĐ-UBND 12/8/2022	1.200,000	1.080,000	120,000	1.080,000	1.080,000			1.080,000			
3	Công trình nước sinh hoạt bán Pá Sang, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt	2022	746/QĐ-UBND 14/8/2022	2.600,000	2.350,000	250,000	2.053,000	2.350,000			2.350,000			
4	Công trình nước sinh hoạt bán Nhúng, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu	Xã Sập Vạt	2022	739/QĐ-UBND 13/8/2022	1.349,330	1.215,330	134,000	1.215,330	1.215,330			1.215,330			
5	Nhà văn hoá bán Pa Sa, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	2022	725/QĐ-UBND 12/8/2022	1.470,000	1.330,000	140,000	1.330,000	1.330,000			1.330,000			
6	Nhà văn hóa bán Cò Chĩa, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	2022	1012/QĐ-UBND 07/10/2022	1.270,000	1.156,670	113,330	1.156,670	1.156,670			1.156,670			
7	Nhà văn hoá Kim Sơn II, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Xã Yên Sơn	2022	726/QĐ-UBND 12/8/2022	1.200,000	1.080,000	120,000	1.080,000	1.080,000			1.080,000			

8	Nhà văn hoá bán Chiềng Yên, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Xã Yên Sơn	2022	737/QĐ-UBND 13/8/2022	1.200,000	1.080,000	120,000	1.080,000	1.080,000			1.080,000			
9	Trường THCS Chiềng Hặc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	2022-2023	727/QĐ-UBND 12/8/2022	3.700,000	3.515,000	185,000	3.515,000	3.515,000			3.515,000			
10	Nhà văn hoá bán Suối Phà, xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Xã Tú Nang	2022	738/QĐ-UBND 13/8/2022	1.260,000	1.140,000	120,000	1.140,000	1.140,000			1.140,000			
11	Nhà văn hoá bán Kim Chung 1, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	2022	747/QĐ-UBND 14/8/2022	2.310,000	2.090,000	220,000	2.090,000	2.090,000			2.090,000			
12	Nhà văn hoá bán Pa Kha 2, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Tương	2022	749/QĐ-UBND 14/8/2022	1.680,000	1.520,000	160,000	1.520,000	1.520,000			1.520,000			
13	Nhà văn hoá bán Ngaoảng, xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	2022-2023	748/QĐ-UBND 14/8/2022	1.260,000	1.140,000	120,000	1.068,103	1.068,103			1.068,103			
14	Nhà văn hoá bán Kho Vàng, xã Viêng Lán, huyện Yên Châu	Xã Viêng Lán	2022-2023	736/QĐ-UBND 13/8/2022	1.260,000	1.140,000	120,000	1.072,445	1.072,445			1.072,445			
15	Nhà Văn hoá xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Khoi	2023-2025	299/QĐ-UBND 13/4/2023	2.400,000	2.160,000	240,000	2.073,760	2.073,760			2.073,760			
16	Nhà Văn hoá bán Chiềng Thi, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Păn	2023-2025	300/QĐ-UBND 13/4/2023	1.222,000	1.102,000	120,000	1.075,480	1.075,480			1.075,480			
17	Nhà văn hoá bán Chiềng Sàng, xã Chiềng Sàng, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Sàng	2023-2025	301/QĐ-UBND 13/4/2023	1.203,648	1.143,648	60,000	1.103,540	1.103,540			1.103,540			
18	Cầu bán Mai Ngập - Suối Phóng, xã Chiềng Sàng, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Sàng	2023-2025	302/QĐ-UBND 13/4/2023	1.500,000	1.350,251	149,749	1.296,411	1.296,411			1.296,411			
19	Điện chiếu sáng xã Chiềng Sàng, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Sàng	2023-2025	303/QĐ-UBND 13/4/2023	2.910,223	2.619,223	291,000	2.559,075	2.559,075			2.559,075			
20	Trường mầm non Ánh Sao, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	Xã Chiềng Păn	2024-2025	1755/QĐ-UBND 30/10/2023	2.769,330	2.492,330	277,000	2.492,330	2.324,831		1.218,645	2.324,831		1.218,645	
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				1.166,055	266,856	899,199	266,856	137,355	-	137,355	137,355	-	137,355	
1	Điện chiếu sáng từ Cầu Chiềng Khoi đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài (Quốc lộ 6C), huyện Yên Châu	Xã Chiềng Khoi; xã Phiêng Khoài	2025	282 /QĐ-UBND 05/3/2025	1.166,055	266,856	899,199	266,856	137,355		137,355	137,355		137,355	

Biểu số 11

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAO HUYỆN VÂN HỒ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025,
NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú	
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025			
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ HUYỆN VÂN HỒ (CŨ)					39.860	39.860	0	29.652	29.652	0	2.407	29.652	0	2.407	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán					31.456	31.456	0	25.233	25.233	0	0	25.233	0	0	
1	Đầu tư NSH Khò Hồng xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	2022-2023	908 14/9/2022	1.500	1.500		1.435	1.435			1.435				
2	Đầu tư NSH bản Khoang Tuồng xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	2022-2023	809 31/8/2022	3.581	3.581		3.175	3.175			3.175				
3	Nhà lh 1t4p điểm tr. Pơ tào trường TH -THCS M.Tè	Xã Mường Tè	2022-2023	937 22/9/2022	2.624	2.624		1.265	1.265			1.265				
4	Nhà lh 1t2p điểm trường tiểu học bản Lóng Luông	Xã Lóng Luông	2022-2023	815 31/8/2022	1.600	1.600		1.370	1.370			1.370				
5	Nhà lh 1t2p điểm trường mầm non bản Pù Lầu - X.Nha	Xã Xuân Nha	2022-2023	806 31/8/2022	1.805	1.805		1.684	1.684			1.684				

6	Nhà lh 2t4p điểm trường tiểu học tt xã Song Khùa	Xã Song Khùa	2022-2023	910 14/9/2022	2.574	2.574		2.204	2.204			2.204			
7	Nhà lh 2t8p tr.tiểu học lóng Luông xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	2022-2023	936 22/9/2022	5.819	5.819		4.515	4.515			4.515			
8	Nhà lh 1t4p điểm tr. Pơ tào trường TH-THCS M.Tề	Xã Mường Tề	2022-2023	937/QĐ-UBND 22/9/2022	2.624	2.624		1.115	1.115			1.115			
9	Nhà văn hoá xã Mường Men	Xã Mường Men	2022-2023	807 31/8/2022	3.000	3.000		2.806	2.806			2.806			
10	Hệ thống tường bao xung quanh UBND xã Mường Tề	Xã Mường Tề	2022-2023	814 31/8/2022	2.543	2.543		2.287	2.287			2.287			
11	Xây dựng nhà bia tưởng niệm di tích lịch sử khu căn cứ tỉnh đội bản Tà lặc, xã Song Khùa,	Xã Song Khùa	2022-2023	896 12/9/2022	1.904	1.904		1.693	1.693			1.693			
12	Nhà văn hoá xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2022-2023	813 31/8/2022	1.882	1.882		1.684	1.684			1.684			
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				3.404	3.404	0	1.912	1.912	0	0	1.912	0	0	
1	Đường gt nội bản Pa Chè xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2023-2024	252 29/3/2023	2.404	2.404		1.362	1.362			1.362			
2	Sân vận động xã Tô Múa (bao gồm trang thiết bị)	Xã Tô Múa	2023-2024	360 19/4/2023	1.000	1.000		550	550			550			
III	Các Dự án chuyển tiếp				5.000	5.000	0	2.507	2.507	0	2.407	2.507	0	2.407	
1	Nhà lớp học 2T6P + Cổng trường (Trường THCS Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	2024-2025	711 14/6/2024	5.000	5.000		2.507	2.507		2.407	2.507		2.407	

Biểu số 12

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025, NĂM 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG GIAO THÀNH PHỐ VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025,
NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Kèm theo Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục Dự án	Địa điểm thực hiện dự án theo Quyết định đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Nguồn vốn CTMTQG)	Lũy kế kế hoạch vốn đã giao hàng năm đến năm 2025			Điều chỉnh về ngân sách cấp tỉnh quản lý			Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn giao năm 2025 gồm:		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giao năm 2025		
						Nguồn vốn CTMTQG	Ngân sách huyện			Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025		Kế hoạch vốn chuyển nguồn từ các năm trước	Kế hoạch giao năm 2025	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ HUYỆN THÀNH PHỐ (CŨ)				30.167	17.438	0	18.235	18.235	539,718	7.188	18.235	539,718	7.188	
I	Các Dự án hoàn thành quyết toán				10.353	5.333	0	5.155	5.155	0	495	5.155	0	495	
1	Đường đi vào khu sản xuất tập trung bản Muông, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Cọ	2022	1059 20/5/2022	2.158,058	646,000		646,000	646,000			646,000			
2	Đường giao thông trục bản Sàng (giai đoạn 3), xã Hua La, thành phố Sơn La	Xã Hua La	2022	1030 17/5/2022	1.675,594	400,000		400,000	400,000			400,000			
3	Đường giao thông trục bản Nẹ Tờ, xã Hua La, thành phố Sơn La	Xã Hua La	2022	1033 17/5/2022	482,886	100,000		100,000	100,000			100,000			
4	Đường giao thông trục bản Nam, xã Hua La, thành phố Sơn La	Xã Hua La	2022	1034 17/5/2022	1.408,028	350,000		350,000	350,000			350,000			
5	Đường giao thông trục bản San (giai đoạn 2), xã Hua La, thành phố Sơn La	Xã Hua La	2022	1032 17/5/2022	470,706	100,000		100,000	100,000			100,000			

6	Đường giao thông trục bản Nẹ Tờ (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	741 26/4/2023	99,996	89,996		88,102	88,102			88,102			
7	Đường giao thông trục bản San (giai đoạn 3), xã Hua La	Xã Hua La	2023	698 24/4/2023	76,676	66,634		61,599	61,599			61,599			
8	Đường giao thông trục bản Púa Nhọt (giai đoạn 3), xã Hua La	Xã Hua La	2023	757 27/4/2023	200,000	180,000		176,213	176,213			176,213			
9	Đường giao thông ngõ bản Nẹ Nưa (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	740 26/4/2023	399,090	359,090		350,657	350,657			350,657			
10	Đường giao thông ngõ bản Co Phung (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	755 27/4/2023	399,996	359,996		352,423	352,423			352,423			
11	Đường giao thông ngõ bản Nam (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	742 26/4/2023	399,834	359,870		352,321	352,321			352,321			
12	Đường giao thông ngõ bản Lụa (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	739 26/4/2023	400,000	360,000		352,420	352,420			352,420			
13	Đường giao thông ngõ bản Lun (giai đoạn 2), xã Hua La	Xã Hua La	2023	754 27/4/2023	399,998	359,998		352,426	352,426			352,426			
14	Đường giao thông ngõ bản Hịa, xã Hua La	Xã Hua La	2023	699 24/4/2023	380,062	340,062		315,124	315,124			315,124			
15	Đường giao thông ngõ bản Púa Nhọt, xã Hua La	Xã Hua La	2023	756 27/4/2023	399,999	360,000		352,427	352,427			352,427			
16	Sân nhà văn hóa bản Púa Nhọt, xã Hua La	Xã Hua La	2023	758 27/4/2023	99,998	89,998		88,103	88,103			88,103			
17	Sân thể thao bản Sáng, xã Hua La	Xã Hua La	2023	759 27/4/2023	252,222	226,440		221,675	221,675			221,675			
18	Đường ngõ bản, bản Nam, xã Hua La (giai đoạn 5)	Xã Hua La	2024-2025	188 6/11/2024	150,000	135,000		110,891	110,891		110,891	110,891		110,891	
19	Đường ngõ bản, bản Bó Cầm, xã Hua La	Xã Hua La	2024-2025	189 6/11/2024	100,000	90,000		78,124	78,124		78,124	78,124		78,124	
20	Đường ngõ bản, bản Co Phung, xã Hua La (giai đoạn 4)	Xã Hua La	2024-2025	190 6/11/2024	250,000	225,000		192,348	192,348		192,348	192,348		192,348	
21	Đường ngõ bản, bản Púa Nhọt, xã Hua La	Xã Hua La	2024-2025	191 6/11/2024	150,000	135,000		114,106	114,106		114,106	114,106		114,106	
II	Các Dự án hoàn thành chưa quyết toán				19.814,024	12.104,488	0,000	11.586,657	11.586,657	539,718	5.429,020	11.586,657	539,718	5.429,020	

1	Đường giao thông trục bản Giáng, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	900 29/4/2022	539,863	108,000		108,000	108,000			08,0001			
2	Đường giao thông trục bản Bôm Nam, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	902 29/4/2022	1.000,000	250,000		250,000	250,000			250,000			
3	Đường giao thông ngõ bản Phiêng Tam, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	821 27/4/2022	893,369	200,000		200,000	200,000			200,000			
4	Đường giao thông ngõ bản Páng, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	822 27/4/2022	1.100,000	200,000		200,000	200,000			200,000			
5	Đường giao thông ngõ bản Nam Niệu, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	820 27/4/2022	609,387	100,000		100,000	100,000			100,000			
6	Đường giao thông ngõ bản Phiêng Nghè, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Đen	2022	819 27/4/2022	1.200,000	300,000		300,000	300,000			300,000			
7	Hệ thống mương thủy lợi bản Tông - bản Hùm, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2022	803 25/4/2022	1.078,782	450,000		450,000	450,000			450,000			
8	Hệ thống mương tưới tiêu bản Sắng, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2022	1247 17/6/2022	497,162	200,000		200,000	200,000			200,000			
9	Đập thủy lợi bản Ái, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2022	1248 17/6/2022	845,094	350,000		350,000	350,000			350,000			
10	Thủy lợi, kênh mương bản Hùn (giai đoạn 2), xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2022	785 20/4/2022	487,133	200,000		200,000	200,000			200,000			
11	Thủy lợi, kênh mương bản Hòm (giai đoạn 2), xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2022	784 20/4/2022	742,723	300,000		300,000	300,000			300,000			
12	Đường giao thông trục bản Muông Yên, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2023	703 24/4/2023	149,000	134,324		110,743	110,743			110,743			
13	Đường giao thông trục bản Hòm, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2023	702 24/4/2023	393,821	356,256		315,783	315,783			315,783			
14	Đường giao thông trục bản Hùn, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2023	778 28/4/2023	1.500,000	1.227,336		1.187,412	1.187,412			1.187,412			
15	Đường giao thông nội đồng bản Ngoại (hướng đến bản Ôt Nội), xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2024	34 05/01/2024	487,028	438,325		406,682	406,682		0,000	406,682		0,000	
16	Đường giao thông nội đồng bản Ôt Nội (hướng đến bản Ôt Luông), xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2024	35 05/01/2024	486,972	438,275		377,466	377,466		0,000	377,466		0,000	

17	Kênh mương bản Hùn, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2024	446 12/3/2024	343,647	309,282		251,189	251,189	224,932	54,000	251,189	224,932	54,000	
18	Đường giao thông trục bản Nam Giáng, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	2024	68 07/3/2024	94,744	85,270		85,270	85,270		0,000	85,270		0,000	
19	Đường giao thông trục bản Trung Tâm, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	2024	65 07/3/2024	327,126	294,413		274,026	274,026		0,000	274,026		0,000	
20	Đường giao thông ngõ bản Nam Giáng, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	2024	66 07/3/2024	266,699	235,221		235,221	235,221		0,000	235,221		0,000	
21	Đường giao thông ngõ bản Nam Niệu, xã Chiềng Đen	Xã Chiềng Đen	2024	67 07/3/2024	349,762	314,786		309,845	309,845	314,786	0,000	309,845	314,786	0,000	
22	Đường nội đồng bản Có Mòn, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2024-2025	410 25/11/2024	250,000	225,051		198,546	198,546		198,546	198,546		198,546	
23	Đường nội đồng bản Thè Dừn, xã Chiềng Xôm	Xã Chiềng Xôm	2024-2025	409 25/11/2024	376,667	338,383		306,196	306,196		306,196	306,196		306,196	
24	Rãnh thoát nước bản Hùn,, xã Chiềng Cọ	Xã Chiềng Cọ	2024-2025	2595 20/11/2024	750,000	635,234		632,387	632,387		632,387	632,387		632,387	
25	Đường giao thông trục bản Ổ, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2592 20/11/2024	1.395,903	1.260,236		1.167,293	1.167,293		1.167,293	1.167,293		1.167,293	
26	Đường giao thông ngõ bản, bản Híp, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2419 02/11/2024	1.050,000	945,000		916,015	916,015		916,015	916,015		916,015	
27	Đường giao thông ngõ bản, bản Phường, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2543 13/11/2024	1.250,000	1.125,000		1.099,699	1.099,699		1.099,699	1.099,699		1.099,699	
28	Đường giao thông ngõ bản, bản Pát, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2506 07/11/2024	1.050,000	945,000		915,788	915,788		915,788	915,788		915,788	
29	Sân tường rào nhà văn hóa bản Pát, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2024-2025	2607 21/11/2024	299,142	139,096		139,096	139,096		139,096	139,096		139,096	
III	Phân bổ chi tiết sau							1.493,384	1.493,384		1.263,511	1.493,384		1.263,511	